



NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày tháng năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 1.345.766.577.260 đồng.

Bằng chữ: (Một ngàn, ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, hai trăm sáu mươi đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.249.146.565.716 đồng .

Bằng chữ: (Một ngàn, hai trăm bốn mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, bảy trăm mười sáu đồng).

Trong đó:

a) Thu ngân sách thị xã: 1.1.167.867.861.935 đồng.

b) Thu ngân sách xã, phường: 81.278.703.781 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.242.845.573.956 đồng.

Bằng chữ: (Một ngàn, hai trăm bốn mươi hai tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm năm mươi sáu đồng).

Trong đó:

- a) Chi ngân sách thị xã: 1.167.846.441.935 đồng.
- b) Chi ngân sách xã, phường: 74.999.132.021 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023: 6.300.991.760 đồng.

Bằng chữ: (Sáu tỷ, ba trăm triệu, chín trăm chín mươi một ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Trong đó:

- a) Kết dư ngân sách thị xã: 59.784.712.000 đồng.
- b) Kết dư ngân sách xã, phường: 6.279.571.760 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức thực hiện theo đúng quy định; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT. TU, TT. HĐND thị xã;
- UBND thị xã; UBNDTTQVN thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- Kho bạc Nhà nước;
- LĐVP, CV (Dương);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Quốc Bảo

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

Phân thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phân chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.249.146.565.716	1.167.867.861.935	81.278.703.781	Tổng số chi	1.242.807.209.244	1.167.808.077.223	74.999.132.021
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	1.249.146.565.716	1.167.867.861.935	81.278.703.781	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.242.807.209.244	1.167.808.077.223	74.999.132.021
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.745.457.701	1.111.621.403	633.836.298	1. Chi đầu tư phát triển	658.856.716.747	657.621.205.263	1.235.511.484
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	239.222.261.315	227.340.563.428	11.881.697.887	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4. Thu kết dư năm trước	14.090.102.596	0	14.090.102.596	3. Chi thường xuyên	381.191.575.248	310.648.704.711	70.542.870.537
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	694.274.399.104	694.274.399.104	0	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	31.340.000.000	31.340.000.000	
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.673.067.000	54.673.067.000	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	299.814.345.000	245.141.278.000	54.673.067.000	6. Chi dự phòng			
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	273.520.817.000	220.827.000.000	52.693.817.000	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	115.964.490.449	112.949.806.449	3.014.684.000
- Bổ sung có mục tiêu	26.293.528.000	24.314.278.000	1.979.250.000	8. Chi vốn sự nghiệp CTMTQG	781.359.800	575.293.800	206.066.000
B. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	6.339.356.472	59.784.712	6.279.571.760				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NAM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	660.821.000.000	1.369.185.501.700	1.345.766.577.260	10.899.650.386	85.720.361.158	1.167.867.861.935	81.278.703.781	204%	98%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	417.000.000.000	417.000.000.000	306.247.730.560	10.899.650.386	54.380.361.158	228.452.184.831	12.515.534.185	73%	73%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	9.000.000	0	9.000.000	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế giá trị gia tăng			9.000.000		9.000.000			#DIV/0!	#DIV/0!
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.000.000.000	2.000.000.000	1.691.784.563	0	1.665.771.793	26.012.770	0	85%	85%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.350.000.000	1.350.000.000	850.146.171		834.740.065	15.406.106		63%	63%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.000.000	650.000.000	841.638.392		831.031.728	10.606.664		129%	129%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	233.877.018		233.877.018		0	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế giá trị gia tăng			233.877.018		233.877.018			#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	125.000.000.000	125.000.000.000	129.696.835.625	0	3.501.201.786	118.897.844.918	7.297.788.921	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	101.150.000.000	101.150.000.000	93.866.717.485		51.727.785	86.517.200.779	7.297.788.921	93%	93%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400.000.000	6.400.000.000	15.231.837.090		3.305.855.367	11.925.981.723		238%	238%
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	450.000.000	450.000.000	143.990.120		143.618.634	371.486		32%	32%
	- Thuế Tài nguyên	17.000.000.000	17.000.000.000	20.454.290.930			20.454.290.930		120%	120%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						
5	Lệ phí trước bạ	45.000.000.000	45.000.000.000	20.233.090.571			16.961.121.756	3.271.968.815	45%	45%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	555.000.000	555.000.000	943.750.151				943.750.151	170%	170%
7	Thuế thu nhập cá nhân	34.445.000.000	34.445.000.000	25.215.648.155		12.594.965.165	12.620.682.990		73%	73%
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			0						
9	Phí, lệ phí	14.000.000.000	14.000.000.000	14.140.457.958	1.954.255.673	413.023.900	11.139.342.087	633.836.298	101%	101%
10	Tiền sử dụng đất	150.000.000.000	150.000.000.000	74.130.491.150		16.413.804.860	57.716.686.290		49%	49%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	34.000.000.000	34.000.000.000	28.511.064.403		18.532.191.786	9.978.872.617		84%	84%
12	Thu khác ngân sách	12.000.000.000	12.000.000.000	11.441.730.966	8.945.394.713	1.016.524.850	1.111.621.403	368.190.000	95%	95%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	243.821.000.000	243.821.000.000	299.814.345.000	0	0	245.141.278.000	54.673.067.000		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	243.821.000.000	243.821.000.000	299.814.345.000	0	0	245.141.278.000	54.673.067.000		
1	Bổ sung cân đối	220.731.000.000	220.731.000.000	273.520.817.000			220.827.000.000	52.693.817.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	23.090.000.000	23.090.000.000	26.293.528.000			24.314.278.000	1.979.250.000		
C	THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH			31.340.000.000		31.340.000.000				
C	THU CHUYỂN NGUỒN		694.274.399.104	694.274.399.104			694.274.399.104			
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		14.090.102.596	14.090.102.596				14.090.102.596		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	595.909.000.000	1.111.059.750.000	1.188.134.142.244	1.113.135.010.223	74.999.132.021	199%	107%
I	Chi đầu tư phát triển	162.611.000.000	606.857.000.000	658.856.716.747	657.621.205.263	1.235.511.484	405%	109%
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	162.160.000.000	606.406.000.000	658.418.866.747	657.183.355.263	1.235.511.484	406%	109%
1.1	Quốc phòng			12.314.101.000	12.314.101.000			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội			7.448.888.078	7.448.888.078			
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			113.217.945.606	113.217.945.606			
1.4	Y tế, dân số và gia đình			5.501.451.157	5.501.451.157			
1.5	Các hoạt động kinh tế			483.443.745.360	482.208.233.876	1.235.511.484		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			22.302.720.243	22.302.720.243			
1.7	An sinh xã hội			346.784.149	346.784.149			
1.8	Bảo vệ môi trường			10.961.981.354	10.961.981.354			
1.9	Văn hóa thông tin			2.881.249.800	2.881.249.800			
2	Chi đầu tư phát triển khác	451.000.000	451.000.000	437.850.000	437.850.000	0	97%	97%
2.1	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	51.000.000	51.000.000	51.000.000	51.000.000		100%	100%
2,2	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi	400.000.000	400.000.000	386.850.000	386.850.000		97%	97%
II	Chi thường xuyên	378.734.000.000	391.084.000.000	381.191.575.248	310.648.704.711	70.542.870.537	101%	97%
2.1	Chi quốc phòng	12.102.000.000	18.922.000.000	19.448.557.164	8.910.378.000	10.538.179.164	161%	103%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.119.000.000	5.887.000.000	6.277.906.717	1.662.800.000	4.615.106.717	296%	107%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.280.000.000	126.404.000.000	140.549.451.002	140.478.661.002	70.790.000	101%	111%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	30.624.000.000	33.885.000.000	35.532.188.693	35.452.132.573	80.056.120	116%	105%

2.5	Chi Văn hóa thông tin -TDTT	2.223.000.000	6.614.000.000	6.919.182.272	6.589.686.274	329.495.998	311%	105%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.830.000.000	689.000.000	595.102.737	558.920.127	36.182.610	33%	86%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	6.000.000.000	0	0			0%	#DIV/0!
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	111.985.000.000	82.307.000.000	45.742.222.423	44.489.411.207	1.252.811.216	41%	56%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.665.000.000	93.467.000.000	104.837.116.646	51.330.066.984	53.507.049.662	179%	112%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	12.575.000.000	13.564.000.000	14.582.836.594	14.469.637.544	113.199.050	116%	108%
2.11	Chi khác	1.331.000.000	9.345.000.000	6.707.011.000	6.707.011.000		504%	72%
2.12	Giao khoán hoạt động							
III	Dự phòng	10.818.000.000	11.196.000.000	0			0%	0%
IV	Chi thực hiện CCTL	39.143.000.000	39.143.000.000	0			0%	
V	Chi CTMT QG thuộc nguồn vốn sự nghiệp	4.603.000.000	4.955.750.000	781.359.800	575.293.800	206.066.000	17%	16%
	Xây dựng nông thôn mới	292.000.000	292.000.000	227.075.800	25.009.800	202.066.000	78%	78%
	Giảm nghèo bền vững	1.506.000.000	1.731.000.000	321.366.000	321.366.000		21%	19%
	Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.801.000.000	2.928.750.000	228.918.000	228.918.000		8%	8%
	Giảm 1000 hộ nghèo DTTS năm 2023	4.000.000	4.000.000	4.000.000		4.000.000	100%	100%
VI	Chi kết dư ngân sách		14.090.000.000					
VII	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang		43.734.000.000	0				
VIII	Chi chuyển nguồn			115.964.490.449	112.949.806.449	3.014.684.000		
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên			31.340.000.000	31.340.000.000			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			54.673.067.000	54.673.067.000			
1	Bổ sung cân đối			52.693.817.000	52.693.817.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			1.979.250.000	1.979.250.000			
	TỔNG SỐ (A+B)	595.909.000.000	1.111.059.750.000	1.242.807.209.244	1.167.808.077.223	74.999.132.021	209%	112%

BÁO CÁO CHI TIẾT SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND thị xã)

STT	NỘI DUNG	Số tiền (Đồng)
A	Nguồn	10.036.000.000
	Dự phòng NS thị xã	10.036.000.000
B	Chi	6.264.550.000
1	Phòng Lao động – Thương binh & Xã hội thị xã	1.097.300.000
	KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2023	39.600.000
	Kinh phí đảm bảo xã hội	650.000.000
	Chi trả Kinh phí thực hiện Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HDND tỉnh cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động năm 2022 và năm 2023	407.700.000
2	Trung tâm Y tế thị xã	4.643.500.000
	Bù hụt thu	4.526.000.000
	Chi trả kinh phí trực bảo vệ và kinh phí điện nước tại Bệnh viện dã chiến số 02 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)	117.500.000
3	Các Chương trình MTQG	270.750.000
	Vốn đối ứng của thị xã thực hiện chương trình MTQG về phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi	270.750.000
7	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	103.000.000
	Kinh phí Phòng chống bệnh dại trên chó mèo năm 2023	103.000.000
8	UBND xã Thanh Phú	150.000.000
	Bù hụt thu	150.000.000
C	TÒN (A-B)	3.771.450.000